TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2025/HNGĐ-PT
Ngày 10 – 6 – 2025
Tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 về "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1594/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 1733/2025/QĐ-PT ngày 19/5/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hoàng Y, sinh năm 1979. Địa chỉ: số D ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hoàng Y: Bà Nguyễn Thị Duy T, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Châu Hoàng T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: số B T, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Châu Hoàng T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng Y trình bày*:**

Bà và ông Châu Hoàng T1 tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường F, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/4/2003. Trong thời gian sống chung ông bà có 02 con chung là Châu Thiện P, sinh ngày 06/5/2007 và Châu Phúc T2, sinh ngày 14/5/2014 hiện nay hai con chung đang sống chung với bà Y.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung bà Y và ông T1 có tạo lập được một thửa đất có diện tích 4.000m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/5/2004. Tuy nhiên vào năm 2017 và năm 2022 bà Y và ông T1 đã cùng ký tên chuyển nhượng thửa đất nêu trên làm 02 lần, số tiền bán đất thì vợ chồng đã cùng chi tiêu chung cho gia đình nên hiện nay bà và ông T1 không còn tài sản chung. Bà và ông T1 không có nợ chung.

Nguyên nhân ly hôn là do trong thời gian chung sống bà và ông T1 bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, ông bà không còn sống chung từ năm 2023, gia đình hai bên có hàn gắn tình cảm cho bà và ông T1 nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm gia đình giữa bà và ông T1 không thể hàn gắn được nên bà có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hoàng Y yêu cầu ly hôn với ông Châu Hoàng T1; Bà Y không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ với chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung là Châu Thiện P, sinh ngày 06/5/2007 và Châu Phúc T2, sinh ngày 14/5/2014, bà Y không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Do hiện nay bà và ông T1 không còn tài sản chung nên bà không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bà bận công việc nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

***Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hoàng Y là bà Nguyễn Thị Duy T trình bày**:*

Bà thống nhất lời trình bày của bà Y và yêu cầu của bà Y, bà được bà Y ủy quyền có ý kiến như sau:

Về tài sản chung: Vào năm 2017 bà Y và ông T1 cùng tham gia thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà Lê Thị Q; khi làm thủ tục chuyển nhượng thì hai vợ chồng cùng ký tên và cùng nhận số tiền 140.000.000 đồng, cùng bàn giao đất. Thời gian này hai vợ chồng còn sống chung và đã sử dụng chung hết số tiền này, hiện tại không còn.

Năm 2022, bà Y và ông T1 cùng làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Lại Minh T3 và bà Trần Thị Thể T4 với giá là 1.000.000.000 đồng, thửa đất 173, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 1926.4m^2, loại

đất cây lâu năm; Sau khi chuyển nhượng thì ông T1 là người giữ và sử dụng toàn bộ số tiền này.

Bà Y và ông T1 sống chung với nhau tại xã T, huyện C; Gia đình gồm có 06 người là ông T1, bà Y và 02 con chung, cùng cha mẹ bà Y; cha bà Y bị bệnh nằm 01 chổ phải thuê người phụ giúp nên tốn nhiều khoản chi tiêu; ông T1 không có nghề nghiệp ổn định thường xuyên ăn chơi, cờ bạc không lo cho gia đình. Do đó, từ năm 2017 - 2022 gia đình phải bán đất để lấy tiền lo trang trải chi tiêu chung cho gia đình; việc này ông T1 đều biết và cùng chi tiêu. Năm 2023 hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông T1 về nhà mẹ ruột của ông T1 tại thành phố B sinh sống cho đến nay.

Bà T5 là mẹ ruột của bà Y không liên quan đến tiền bạc tài sản chung giữa bà Y và ông T1, nếu ông T1 có chứng cứ bà T5 hứa trả tiền thì ông T1 có quyền khởi kiện bà T5. Đối với những người mua đất thì bà Y cho rằng việc họ nhận chuyển nhượng đất của bà Y, ông T1 là thực hiện đúng quy định và giao tiền cho hai vợ chồng trong thời gian hôn nhân nên họ không liên quan đến vụ án.

Qua yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông T1 thì bà Y không đồng ý; bà Y không đồng ý giao cho ông T1 số tiền 570.000.000 đồng.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Châu Hoàng T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Y về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn, con chung và nợ chung.

Về tài sản chung: Năm 2004, cha mẹ của ông và cha mẹ của bà Y cho ông và bà Y số tiền 190.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 4.000m^2 đất tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, do quan hệ vợ chồng nên ông đồng ý cho bà Y đứng tên quyền sử dụng đất.

Năm 2017, bà Y tự ý chuyển nhượng diện tích 2.000m^2 cho bà Lê Thị Q, thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã T, huyện C giá chuyển nhượng thực tế là 400.000.000 đồng nhưng giá trong hợp đồng là 140.000.000 đồng. Ông và bà Y cùng ký tên trong hợp đồng nhưng ông không có nhận tiền và sử dụng số tiền bán đất.

Năm 2022, ông và bà Y cùng ký tên chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất còn lại cho ông Lại Minh T3, bà Trần Thị Thể T4, thuộc một phần thửa 173, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã T, huyện C giá chuyển nhượng thực tế là 1.900.000.000 đồng nhưng giá trong hợp đồng là 1.000.000.000 đồng. Ông và bà Y cùng ký tên trong hợp đồng nhưng ông không có nhận tiền và sử dụng số tiền bán đất.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Từ năm 2003 ông và bà Y kết hôn nhưng hộ khẩu của ông vẫn tại thành phố B, không có chuyển về chung hộ khẩu với bà Y. Ông sống làm rể bên vợ cho đến tháng 4/2023, ông phát hiện bà Y nhắn tin đi khách

sạn với người đàn ông khác, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông về nhà cha mẹ ruột tại thành phố B sống cho đến nay.

Trong thời gian mâu thuẫn gia đình hai bên cũng đã có hòa giải nhưng không thành; bà Y cho rằng tài sản chung vợ chồng không có nên không đồng chia tài sản cho ông; tuy nhiên bà Huỳnh Bích T5 là mẹ ruột của bà Y có nhiều lần gọi điện cho ông và hứa trả tiền cho ông nhưng không thống nhất số tiền là bao nhiêu. Trong trường hợp nếu bà T5 là mẹ vợ không có giữ tiền của vợ chồng ông thì không thể nào hứa trả tiền cho ông. Ông có ghi âm lại cuộc nói chuyện với bà T5 và gửi bản lược ghi kèm theo cho Tòa án xem xét.

Do ông và bà Y có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên qua yêu cầu khởi kiện của bà Y thì ông có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoàng Y. Ông không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông đồng ý giao hai con chung là Châu Thiện P, sinh ngày 06/5/2007 và Châu Phúc T2, sinh ngày 14/5/2014 cho bà Y được trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Số tiền bán đất là 1.140.000.000 đồng, ông yêu cầu bà Y giao cho cho ông được quản lý, sử dụng số tiền 570.000.000 đồng; ông đồng ý giao cho bà Y được quyền quản lý, sử dụng số tiền 570.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

***Tại Tờ cam kết ngày 02/12/2024 bà Lê Thị Q trình bày*:** Vào năm 2017 bà có mua đất của ông T1, bà Y với số tiền 140.000.000 đồng, hai bên có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ký hợp đồng và được công chứng, chứng thực hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật.

Bà đã giao số tiền nêu cho bà Y và ông T1 tại nhà bà Y; sau đó bà Y, ông T1 đã bàn giao đất cho bà xong; bà canh tác ổn định từ năm 2017 cho đến nay không có tranh chấp gì.

Do bà đã lớn tuổi đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà, bà cam kết lời trình bày là đúng sự thật.

***Tại Tờ cam kết ngày 02/12/2024 bà Huỳnh Bích T5 trình bày**:*

Tiền bán đất là tài sản của bà Y, ông T1 không phải là tài sản của bà, bán đất xong vợ chồng cùng tiêu xài chứ không có cho bà; bà Y và ông T1 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2023 nên ông T1 bỏ về nhà mẹ ruột sống. Bà xác định không liên quan đến tài sản của ông T1 với bà Y. Do bà đã lớn tuổi đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà, bà cam kết lời trình bày là đúng sự thật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm b khoản 1 Điều 227, 238, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, 16, 55, 33, 43, 59, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hoàng Y và ông Châu Hoàng T1 thuận tình ly hôn.

Do bà Nguyễn Thị Hoàng Y và ông Châu Hoàng T1 không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Hoàng Y trực tiếp nuôi hai con chung là Châu Thiện P, sinh ngày 06/5/2007 và Châu Phúc T2, sinh ngày 14/5/2014 cho bà Y được trực tiếp nuôi dưỡng, do bà Nguyễn Thị Hoàng Y không yêu cầu ông Châu Hoàng T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3.Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Châu Hoàng T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng Y giao trả số tiền 570.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 03 năm 2025, bị đơn ông Châu Hoàng T1 kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28/02/2025 của Toà án nhân dân thành phố Bến Tre. Ông T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu về việc chia ½ giá trị đất là 570.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Châu Hoàng T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng Y là bà Nguyễn Thị Duy T không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T1 cho rằng bà T5 cũng đang giữ số tiền bán đất cùng với bà Y là tình tiết mới phát sinh. Ông T1 được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Những nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Châu Hoàng T1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung và về nợ chung của Quyết định Bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Y và ông T1 trình bày thống nhất vào năm 2004, bà Y và ông T1 có nhận chuyển nhượng 4.000m^2 đất tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Y đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 15/6/2017 bà Y, ông T1 cùng ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích 2.000m^2 cho bà Lê Thị Q, thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã T, huyện C với giá 140.000.000 đồng. Ngày 13/10/2022 ông T1 và bà Y cùng ký tên chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất còn lại cho ông Lại Minh T3, bà Trần Thị Thể T4, thuộc một phần thửa 173, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã T, huyện C với giá 1.000.000 đồng. Cả hai hợp đồng được ông T1 và bà Y cùng ký tên và hợp đồng đã được công chứng chứng thực theo đúng quy định của pháp

luật; đồng thời hai bên cũng đã bàn giao đất giao tiền xong, đối với hai hợp đồng đã phát sinh hiệu lực và hai bên cũng không có tranh chấp gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2024 (BL 95), Ông Thiện trình bày: năm 2017 vợ chồng ông ký tên chuyển nhượng cho bà Lê Thị Q1 và năm 2022 vợ chồng ông tiếp tục ký chuyển nhượng cho ông Lại Minh T3, bà Trần Thị Thể T4 nhưng ông không nhận tiền, số tiền hai lần bán đất do bà Y quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, ông T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 trình bày số tiền hai lần bán đất do bà Nguyễn Thị Hoàng Y và mẹ vợ ông là bà Huỳnh Bích T5 quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu bà Y và bà T5 phải trả ½ số tiền bán đất là 570.000.000 đồng cho ông. Xét thấy việc ông T1 cho rằng mẹ vợ ông là bà T5 cùng với bà Y đang giữ số tiền bán đất, đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông T1 không có yêu cầu bà T5 trả lại số tiền trên do đó yêu cầu này của ông T1 không được xem xét tại vụ án này. Ông T1 có quyền khởi kiện bà T5 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết toàn diện các yêu cầu của đương sự. Bị đơn ông Châu Hoàng T1 kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1; Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Hoàng T1.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm b khoản 1 Điều 227, 238, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, 16, 55, 33, 43, 59, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hoàng Y và ông Châu Hoàng T1 thuận tình ly hôn.

Do bà Nguyễn Thị Hoàng Y và ông Châu Hoàng T1 không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Hoàng Y trực tiếp nuôi hai con chung là Châu Thiện P, sinh ngày 06/5/2007 và Châu Phúc T2, sinh ngày 14/5/2014 cho bà Y được trực tiếp nuôi dưỡng, do bà Nguyễn Thị Hoàng Y không yêu cầu ông Châu Hoàng T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Châu Hoàng T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng Y giao trả số tiền 570.000.000 đồng.

Ông T1 có quyền khởi kiện bà Huỳnh Bích T5 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hoàng Y phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002702 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và đã nộp xong.

Ông Châu Hoàng T1 được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 23.250.000 (Hai mươi ba triệu, hai trăm năm mười nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002783 ngày 28/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bị đơn ông Châu Hoàng T1 phải nộp án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008001

ngày 20/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông T1 đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương